

Bản án số: 352/2024/DS-PT
Ngày: 12-7-2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Trang;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lương;
Ông Tôn Văn Thông.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm My - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Khắc Phiên - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 55/2024/TLPT-DS ngày 11 tháng 3 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2024/DS-ST ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1477/2024/QĐXXPT-DS ngày 24 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Ông Huỳnh Công T, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (theo văn bản ủy quyền ngày 18 tháng 8 năm 2023):

Bà Lê Thụy Cẩm T1, sinh năm 1997;

Địa chỉ thường trú: Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Địa chỉ liên hệ:
Số G, ấp H, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Dương Mỹ L - Luật sư, Văn phòng L1 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh T; địa chỉ: Số A N, phường A, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn:

2.1 Bà Lê Thị T2, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2.2 Ông Phan Văn S, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phan Văn S (theo văn bản ủy quyền ngày 17/11/2023):

Ông Lý Tấn P, sinh năm 1962;

Địa chỉ: Số A ấp S, xã S, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Ông Phan Văn S, bà Lê Thị T2 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm;

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 15/4/2023, ông Huỳnh Công T cho ông Phan Văn S và bà Lê Thị T2 vay số tiền 1.495.000.000 đồng, có làm biên nhận nhận tiền, có chữ ký của ông S, bà T2 bên người mượn. Thời hạn vay và lãi suất không có ghi trong biên nhận, nhưng có thỏa thuận bằng lời nói thời hạn trả nợ là cuối tháng 6/2023 và lãi suất là 02%/tháng. Mục đích vay tiền là để làm ăn.

Từ khi vay tiền cho đến hạn trả nợ và cho đến nay thì phía ông S, bà T2 không đóng lãi và không có trả được cho ông T khoản tiền nào.

Vì vậy, ông Huỳnh Công T yêu cầu ông Phan Văn S và bà Lê Thị T2 có trách nhiệm liên đới trả lại cho ông T số tiền vay là 1.495.000.000đ (một tỷ bốn trăm chín mươi lăm triệu đồng), ông T không yêu cầu tính lãi.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn là bà Lê Thị T2 trình bày:

Trước đây vợ chồng bà nuôi cá trên sông, còn ông T thì mua bán cá, nên hai bên có quen biết nhau. Sau này bà T2 có mượn tiền ông T nhiều lần với tổng số tiền là 560.000.000 đồng, lúc mượn không có làm giấy tờ. Bà có đóng 15.000.000 đồng tiền lãi tháng đầu tiên, sau đó thì không có đóng lãi nữa.

Khoảng tháng 4/2023, hai bên thống nhất hợp tác trồng sầu riêng bên huyện M, tỉnh Vĩnh Long. Ông T ứng cho ông bà 300.000.000 đồng để đầu tư. Lúc này ông T kêu ông bà ký biên nhận nhưng sau đó không có giao tiền và lấy biên nhận về.

Nay đối với việc ông T khởi kiện ông bà yêu cầu ông bà trả số tiền vay 1.495.000.000 đồng thì ông bà không biết và không có nợ ông T số tiền này.

Đối với số tiền 560.000.000 đồng mà bà mượn của ông T trước đây thì bà đồng ý trả cho ông T khi bà bán được đất.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Phan Văn S và người đại diện theo ủy quyền của ông S là ông Lý Tấn P trình bày:

Giữa vợ chồng ông S, bà T2 với ông T có hứa hẹn thuê đất trồng sầu riêng bên tỉnh Vĩnh Long. Sau đó ông T có đem 01 tờ giấy cho ông S và bà T2 ký tên.

Lúc này nội dung tờ giấy là con gái ông S viết, ông S và bà T2 chỉ có ký tên vào tờ giấy này. Sau đó ông T để trống phần nội dung số tiền không có ghi và đem giấy này về.

Tờ giấy này chỉ lập 01 bản và do ông T giữ. Sau này ông T điền số tiền nợ vào và đi khởi kiện, vợ chồng ông S không có nhận số tiền này.

Trước đây vợ ông S là bà T2 có mượn ông T số tiền 560.000.000 đồng nhiều lần. Việc vay mượn tiền này là của cá nhân bà T2 chứ ông S không biết, có trả nợ thì bà T2 tự trả, không liên quan đến ông S.

Ông T lợi dụng việc bị đơn tin tưởng và viết biên nhận cho ông S ký tên nhưng ông T không giao tiền cho ông S. Sau đó ông S lấy biên nhận này để ghi không số tiền và khởi kiện bị đơn. Đây là hành vi lừa đảo nhằm cưỡng đoạt tài sản. Do vậy đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chuyển vụ việc sang hình sự. Trong vụ án này thì bà T2 chỉ có nợ nguyên đơn số tiền 560.000.000 đồng. Do đây là nợ riêng của bà T2 nên bà T2 tự trả.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2024/DS-ST ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách đã tuyên:

Căn cứ vào các điều 463, 466, 357, 468 của Bộ luật Dân sự.

Các điều 27, 37 của Luật hôn nhân và gia đình.

Các điều 147, 161, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nghị quyết số: 02/2020/NQ - HĐTP ngày 24/9/2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn một số quy định về các biện pháp khẩn cấp tạm thời của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Các điều 26, 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc ông Phan Văn S và bà Lê Thị T2 phải liên đới trả lại cho ông Huỳnh Công T số tiền 1.495.000.000đ (một tỷ bốn trăm chín mươi lăm triệu đồng). Ghi nhận việc ông Huỳnh Công T không yêu cầu tính lãi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền nêu trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 12/2023/QĐ - BPKCTT ngày 01/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “*Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ*”.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 16/02/2024, bị đơn ông Phan Văn S và bà Lê Thị T2 kháng cáo bản án sơ thẩm. Theo nội dung kháng cáo, ông S, bà T2 yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử theo quy định.

Ngày 13/5/2024, bị đơn bà Lê Thị T2 nộp đơn kháng cáo bổ sung, bà T2 yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Công T.
- Bị đơn chấp nhận trả nợ cho nguyên đơn theo các khoản tiền mà nguyên đơn chuyển cho bị đơn qua ngân hàng.
- Hủy quyết định khẩn cấp tạm thời để bị đơn bán đất trả tiền cho nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo và đơn kháng cáo bổ sung, do bị đơn không có nhận số tiền 1.495.000.000 đồng như ông T trình bày, chứng cứ chứng minh là bị đơn có cung cấp file ghi âm cuộc điện thoại vào ngày 17/4/2023 thể hiện nội dung:

“Bà T2 nói: Anh T ơi bữa anh kêu em làm giấy, em với anh không thấy

đường nên kêu con T3 làm giấy với chồng em với tên tuổi của chồng em với em, rồi anh kêu ký tên vô còn ở giữa để anh viết số tiền, anh viết ký tên rồi anh gộp giấy về bên chú vợ chồng em không có nhận tiền nhe anh T.

Ông T nói: Vậy chứ em có nói gì đâu.”

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo của ông S, bà T2, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Việc nguyên đơn cho bị đơn vay mượn tiền là có làm biên nhận, có giao nhận tiền, bị đơn có ký tên vào biên nhận, từ đó có đủ cơ sở xác định bị đơn có vay tiền của nguyên đơn.

Đối với chứng cứ do bị đơn cung cấp là file ghi âm cuộc điện thoại vào ngày 17/4/2023 giữa ông T với bà T2 thì không thể chứng minh được nội dung gì, vì nội dung cuộc gọi này chỉ nói chung chung, không nói số tiền cụ thể nào, không nói biên nhận ngày nào, vì giữa ông T với bà T2 có rất nhiều giao dịch.

Vì vậy, đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

.....
.....
.....
Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông S, bà T2, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2024/DS-ST ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách.

.....
.....
.....

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của ông Phan Văn S và bà Lê Thị T2; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bị đơn ông Phan Văn S và bà Lê Thị T2 kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên toà phúc thẩm ngày 12/6/2024, bà Lê Thị T2 yêu cầu HĐXX tạm ngừng phiên toà để bà yêu cầu giám định file ghi âm do bà cung cấp tại cấp phúc thẩm. Tuy nhiên, sau đó bà T2 xác định bản gốc của file ghi âm không còn và ngày 07/7/2024 bà T2 có đơn yêu cầu Toà án không giám định file ghi âm này nữa. Vì vậy, Hội đồng xét xử không trung cầu giám định file ghi âm do bà T2 giao nộp, tiếp tục xét xử vụ án theo quy định.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn ông Huỳnh Công T khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Phan Văn S và bà Lê Thị T2 phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông số tiền gốc đã vay là 1.495.000.000 đồng, ông T không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn ông S, bà T2 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T, bị đơn cho rằng không có nhận số tiền 1.495.000.000 đồng của ông T. Bị đơn bà T2 chỉ đồng ý trả cho ông T số tiền 560.000.000 đồng còn thiếu; bị đơn ông S không đồng ý trả tiền cho ông T do đây là nợ riêng của bà T2.

[2.1] Xét kháng cáo, Hội đồng xét xử xét thấy:

Trong quá trình giải quyết vụ án, các bị đơn ông S và bà T2 đều thừa nhận “*Biên nhận nhận tiền đề ngày 15/4/2023*” là do con gái bị đơn viết và các bị đơn có ký tên ở mặt trước và mặt sau tại mục người mượn của biên nhận. Đây là tình tiết không phải chứng minh được quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn cho rằng phần nội dung số tiền mượn ghi trong “*Biên nhận nhận tiền đề ngày 15/4/2023*” là do nguyên đơn tự viết vào và căn cứ kết luận giám định số 979/2023/KL-KTHS ngày 29/12/2023 của Phòng K - Công an tỉnh B cũng khẳng định chữ viết số tiền là do nguyên đơn viết.

[2.2] HĐXX xét thấy, các bị đơn đều thừa nhận tại thời điểm nguyên đơn đọc nội dung cho con gái bị đơn viết thì các bị đơn cũng ngồi chung bàn, nghe

nội dung mà nguyên đơn đọc. “*Biên nhận nhận tiền đề ngày 15/4/2023*” do các bị đơn ký có nội dung đánh máy và do con của bị đơn viết tay ở mặt trước của biên nhận “...*Có mượn của anh T...*” và nội dung do con của bị đơn viết tay ở mặt sau của biên nhận “...*Vợ chồng tôi có mượn của anh T...*”. Từ đó cho thấy, tại thời điểm viết biên nhận này các bên đều biết rõ đây là tiền mượn. Bị đơn cho rằng mình ký vào biên nhận ghi rõ là mượn tiền mà số tiền mượn lại bỏ trống số tiền không ghi là mượn bao nhiêu tiền là không có cơ sở; bởi lẽ khi hai bên có giao dịch về hợp đồng vay với nhau thì các bên phải thỏa thuận đầu tiên với nhau về số tiền vay, lãi suất, thời hạn vay, rồi các bên mới lập biên nhận giao nhận tiền vay, giao tiền và bên vay tiền ký tên nhận tiền như vậy mới phù hợp, vì thực tế không có người vay tiền nào mà chưa nhận tiền và chưa ghi số tiền vay vào biên nhận là bao nhiêu lại ký tên người vay tiền trước.

[2.3] Xét lời trình bày của bị đơn về việc nguyên đơn ông T tự viết số tiền 1.495.000.000 đồng vào biên nhận nhận tiền đề ngày 15/4/2023 sau khi bị đơn đã ký tên, bị đơn không biết ông T viết số tiền vào khi nào và bị đơn cũng không có nhận số tiền 1.495.000.000 đồng này. Việc viết biên nhận là nhằm mục đích thỏa thuận việc nguyên đơn ứng 300.000.000 đồng hùn thuê đất trồng sầu riêng với bị đơn. Chứng cứ chứng minh cho lời trình bày này là tại cấp phúc thẩm bị đơn có cung cấp file ghi âm cuộc điện thoại vào ngày 17/4/2023 thể hiện nội dung:

“Bà T2 nói: Anh T ơi bữa anh kêu em làm giấy, em với anh không thấy đường nên kêu con T3 làm giấy với chồng em với tên tuổi của chồng em với em, rồi anh kêu ký tên vô còn ở giữa để anh viết số tiền, anh viết ký tên rồi anh gộp giấy về bên chứ vợ chồng em không có nhận tiền nhe anh T.”

Ông T nói: Vậy chứ em có nói gì đâu.”

Hội đồng xét xử xét thấy: Đoạn ghi âm do bị đơn cung cấp không thể hiện rõ được việc bị đơn không nhận được số tiền vay là bao nhiêu, biên nhận nói trong đoạn ghi âm là không nói rõ là biên nhận ngày tháng năm nào. Vì vậy, không có cơ sở để xác định đoạn thoại ghi âm này là nói về “*biên nhận nhận tiền đề ngày 15/4/2023*”; đồng thời đoạn ghi âm của một cuộc gọi điện thoại lại chỉ có đoạn thoại là một câu nói của bà T2 và một câu nói của ông T, ngoài ra không có câu nào là bắt đầu và kết thúc của cuộc gọi là không hợp lý.

Đồng thời bà T2 cũng xác định bản gốc file ghi âm không còn, do điện thoại bị hư, file ghi âm bà nộp cho Tòa án là file sao chép lại nên không thể hiện được ngày ghi âm là ngày nào.

[2.2] Xét yêu cầu của ông T về việc yêu cầu ông S, bà T2 liên đới trả tiền, Hội đồng xét xử xét thấy:

Ông S, bà T2 là vợ chồng hợp pháp, thời gian diễn ra giao dịch vay tiền thì ông S, bà T2 vẫn sống chung nhà, biên nhận nhận tiền là do ông S và bà T2 cùng ký tên. Đối với việc ông S cho rằng: Việc mượn tiền giữa bà T2 với ông T là việc mượn tiền cá nhân của bà T2, còn ông S không biết gì về việc vay mượn này, bà T2 cũng cho rằng đây là nợ riêng của bà T2 và bà cũng không sử dụng số tiền mượn để phục vụ nhu cầu sinh hoạt chung cho gia đình hay cùng nhau phát triển kinh tế gia đình. Tuy nhiên ông S và bà T2 không có gì chứng minh cho lời trình bày này, hơn nữa giữa ông S và bà T2 cũng không có thỏa thuận nào về việc phân chia tài sản chung hay tách bạch làm ăn kinh tế riêng, độc lập với nhau.

Do đó, căn cứ quy định tại các điều 27, 30, 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình, cần buộc ông S và bà T2 có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho ông T.

Từ những phân tích trên, nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T, buộc các bị đơn có nghĩa vụ liên đới trả lại cho ông T số tiền vay gốc còn thiếu là 1.495.000.000 đồng là có căn cứ. Ghi nhận việc nguyên đơn không yêu cầu tính lãi.

[4] Xét Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 12/2023/QĐ-BPKCTT ngày 01/11/2023, của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre về phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ là quyền sử dụng đất thuộc thửa 606, 125, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre do ông S và bà T2 đứng tên quyền sử dụng đất là phù hợp với quy định pháp luật, vì vậy, để đảm bảo cho việc thi hành án cần tiếp tục duy trì áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời và duy trì biện pháp bảo đảm theo Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 12/2023/QĐ-BPBD ngày 01/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách để đảm bảo cho việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Việc hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời để đương sự được nhận lại tiền bảo đảm được thực hiện theo quy định tại điều 138 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Đối với việc bị đơn là bà T2 thừa nhận còn nợ ông T số tiền 560.000.000 đồng và có cung cấp cho Tòa án bản sao kê Ngân hàng S1 thể hiện việc vay mượn này. Tại phiên tòa sơ thẩm, các đương sự cũng thừa nhận khoản nợ này và tranh chấp 1.495.000.000 đồng là hai quan hệ khác nhau. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét tranh chấp 560.000.000 đồng trong vụ án này do đương sự không yêu cầu. Trường hợp có yêu cầu sẽ được giải quyết trong vụ kiện khác.

Ông S, bà T2 kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Quan điểm của của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Về án phí:

Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông S, bà T2 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Phan Văn S, bà Lê Thị T2.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2024/DS-ST ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ các điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các điều 463, 466, 357, 468 của Bộ luật Dân sự; các điều 27, 37 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 02/2020/NQ - HĐTP ngày 24/9/2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn một số quy định về các biện pháp khẩn cấp tạm thời của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Công T.

Buộc ông Phan Văn S và bà Lê Thị T2 phải liên đới trả lại cho ông Huỳnh Công T số tiền 1.495.000.000đ (một tỷ bốn trăm chín mươi lăm triệu đồng). Ghi nhận việc ông Huỳnh Công T không yêu cầu tính lãi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền nêu trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 12/2023/QĐ - BPKCTT ngày 01/11/2023 của

Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “*Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ*” cho đến khi có quyết định hủy bỏ áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định tại Điều 138 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

3. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Huỳnh Công T phải trả lại cho bà Lê Thị T2 chi phí tố tụng là 3.000.000đ (ba triệu đồng).

4. Về án phí:

4.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Phan Văn S và bà Lê Thị T2 phải liên đới nộp 56.850.000đ (năm mươi sáu triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Huỳnh Công T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 28.425.000đ (hai mươi tám triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000033 ngày 10/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

4.2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Phan Văn S phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001398 ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre. Ông S đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Lê Thị T2 phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001399 ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre. Bà T2 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bến Tre;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- TAND huyện Bình Đại;
- Chi CTHADS huyện Bình Đại;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Phạm Thị Thu T4

Theo file ghi âm do bà T2 giao nộp cho Tòa án thì bà T2 trình bày là cuộc thoại được nói vào ngày 17/4/2023, tuy nhiên theo file lưu trữ thì lại ghi là ngày 15/3/2023, như vậy cuộc thoại này có trước khi hai bên lập “biên nhận nhận tiền đề ngày 15/4/2023”, từ đó cho thấy lời trình bày của bà T2 là không có căn cứ chấp nhận.